

Số: 09/CBTT.NSS

Đồng Nai, ngày 06 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nông Súc Sản Đồng Nai

- Mã chứng khoán: NSS
- Địa chỉ: 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: 0251 3899790 Fax: 0251 3899102
- E-mail: [dolicomail@dolicovn.com](mailto:dolicomail@dolicovn.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/03/2024 tại đường dẫn <https://dolicovn.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Thông báo số: 890/TB-KVXIII của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII

Đại diện tổ chức  
Người đại diện theo pháp luật



Đinh Ngọc Mến

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC XIII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 890 /TB- K VXIII

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI**

Kính gửi:

- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai;
- Giám đốc Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai.

CÔNG TY CP NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI	
<b>CÔNG</b>	Số: 18
<b>VĂN</b>	Chuyên: pkt
<b>ĐẾN</b>	Ngày: 05/03/2024

Thực hiện Quyết định số 1173/QĐ-KTNN ngày 08/9/2023 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai, Tổ kiểm toán số 2 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai từ ngày 13/10/2023 đến ngày 25/10/2023.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, KTNN khu vực XIII thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị. Sau đây là kết luận kiểm toán chủ yếu:

**1. Kiểm toán số liệu báo cáo tài chính**

- Kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 (Chi tiết Phụ lục số 03a/TBKQKT kèm theo).
- Kiểm toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 (Chi tiết Phụ lục số 03b/TBKQKT kèm theo).
- Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2022 (Chi tiết Phụ lục số 03c/TBKQKT kèm theo).
- Các phát hiện sai sót trong quá trình kiểm toán tại đơn vị (Chi tiết Phụ lục số 02/TBKQKT kèm theo).

**2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính**

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022; chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm



bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**- Trách nhiệm của Tổ kiểm toán:** Trách nhiệm của Tổ kiểm toán là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán. Tổ kiểm toán đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán, các chuẩn mực này yêu cầu tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu BCTC của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu trên BCTC. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong BCTC do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày BCTC trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể BCTC.

Tổ kiểm toán tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:**

Ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, BCTC năm 2022 của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công**

Qua kết quả kiểm toán cho thấy năm 2022 Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai còn những hạn chế tồn tại sau đây:

- Về thuế GTGT: Chưa xuất hóa đơn quà tặng cho cán bộ công nhân viên, khách hàng với tổng tiền hàng chưa có thuế là 239.383.018 đồng, theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính. Tổ kiểm toán xác định thuế GTGT phải nộp NSNN tăng 21.063.584 đồng.

- Thuế TNDN: Chưa kê khai chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế tại Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2022 đối với các khoản chi phí



không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính. Tổ kiểm toán xác định thuế TNDN phải nộp tăng 25.482.131 đồng. Cụ thể như sau:

+ Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế tăng 137.699.250 đồng, bao gồm: (1) Số tiền 76.781.250 đồng là khoản chi phí tiền thuê đất năm 2022 tại phường Tân Tiến, TP Biên Hòa; (2) Số tiền 35.739.000 đồng đối với địa chỉ đất tại ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu; (3) Số tiền 25.179.000 đồng đối với địa chỉ đất tại ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

+ Khoản chi mua quà tặng cho khách hàng, số tiền 5.509.093 đồng.

- Thuế TNCN: Chưa kê khai vào thu nhập chịu thuế TNCN đối với khoản chi tiền nghỉ mát cho cán bộ công nhân viên số tiền 345.000.000 đồng, chi tiền lì xì tết nhân dân 24.400.000 đồng. Qua kết quả kiểm toán, xác định thuế TNCN phải nộp tăng 19.002.775 đồng.

## II. KIẾN NGHỊ

Đối với Công ty CP Nông sản Đồng Nai:

- Tổng kiến nghị xử lý tài chính với tổng số tiền **65.548.490** đồng, trong đó: thuế GTGT 21.063.584 đồng; thuế TNDN 25.482.131 đồng; thuế TNCN 19.002.775 đồng (*Chi tiết tại Phụ lục số 02/TBKQKT*).

\* \* \*

Đề nghị Chủ tịch HĐQT; Giám đốc Công ty CP Nông sản Đồng Nai chỉ đạo các phòng ban thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai để tổng hợp báo cáo KTNN khu vực XIII theo địa chỉ: Số 828 đường Trần Quốc Toản, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai trước ngày 31/03/2024. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/TBKQKT kèm theo.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và các Phụ lục số 01, 02, 03a, 03b, 03c/TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Công nghiệp thực phẩm;
- KTNN Khu vực XIII;
- Tổ KSCLKT;
- Lưu: VT, ĐKT.



**Trần Minh Khương**



## HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số ..../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi kho bạc nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố )*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ....*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm....*”.

2. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số ..../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có).*”

**Phụ lục số 02/TBKQKT**  
**THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thuế GTGT</b>		<b>21.063.584</b>		
2	Công ty CP Nông sản Đồng Nai	3600267730	21.063.584	Do các khoản chi quà tặng cho cán bộ công nhân viên, Công ty chưa xuất hóa đơn GTGT theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính	
<b>II</b>	<b>Thuế TNDN</b>		<b>25.482.131</b>		
3	Công ty CP Nông sản Đồng Nai	3600267730	25.482.131	- Các khoản chi không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính. - Các khoản chi quà tặng cho khách hàng, không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính. - Do thay đổi doanh thu, chi phí tại Báo cáo kết quả kinh doanh.	
<b>III</b>	<b>Thuế TNCN</b>		<b>19.002.775</b>		
1	Công ty CP Nông sản Đồng Nai	3600267730	19.002.775	- Do Công ty chưa kê khai vào thu nhập chịu thuế TNCN đối với khoản chi tiền nghỉ mát cho cán bộ công nhân viên, chi tiền lì xì tết nhằm dẫn căn cứ quy định tại điểm đ.7, Khoản 2, Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính.	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>65.548.490</b>		



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>157,702,985,658</b>	<b>157,721,988,433</b>	<b>19,002,775</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5,559,610,162</b>	<b>5,559,610,162</b>	<b>-</b>
1. Tiền	111	3,559,610,162	3,559,610,162	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	2,000,000,000	2,000,000,000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>82,500,000,000</b>	<b>82,500,000,000</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	82,500,000,000	82,500,000,000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>1,801,506,469</b>	<b>1,820,509,244</b>	<b>19,002,775</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	180,000,000	180,000,000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	150,727,778	150,727,778	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,596,778,691	1,615,781,466	19,002,775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(126,000,000)	(126,000,000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>67,841,869,027</b>	<b>67,841,869,027</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141	67,841,869,027	67,841,869,027	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>56,434,450,809</b>	<b>56,434,450,809</b>	<b>-</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>35,563,478,580</b>	<b>35,563,478,580</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	25,207,593,629	25,207,593,629	-
- Nguyên giá	222	110,147,687,719	110,147,687,719	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(84,940,094,090)	(84,940,094,090)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10,355,884,951	10,355,884,951	-
- Nguyên giá	228	15,019,256,267	15,019,256,267	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,663,371,316)	(4,663,371,316)	-

<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>1,030,000,000</b>	<b>1,030,000,000</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,030,000,000	1,030,000,000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>19,840,972,229</b>	<b>19,840,972,229</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19,840,972,229	19,840,972,229	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>214,137,436,467</b>	<b>214,156,439,242</b>	<b>19,002,775</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>39,348,302,158</b>	<b>39,417,010,186</b>	<b>65.548.490</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>39,348,302,158</b>	<b>39,417,010,186</b>	<b>65.548.490</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4,776,585,596	4,776,585,596	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	519,887,442	519,887,442	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	438,418,377	507,126,405	65.548.490
4. Phải trả người lao động	314	9,956,233,867	9,956,233,867	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	279,033,995	279,033,995	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10,355,763,070	10,355,763,070	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13,022,379,811	13,022,379,811	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>174,789,134,309</b>	<b>174,739,429,056</b>	<b>(46.545.715)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>174,369,134,309</b>	<b>174,319,429,056</b>	<b>(46.545.715)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	102,639,420,000	102,639,420,000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	102,639,420,000	102,639,420,000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,769,264,978	61,769,264,978	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9,960,449,331	9,910,744,078	(46.545.715)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	9,960,449,331	9,910,744,078	(46.545.715)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>440</b>	<b>420,000,000</b>	<b>420,000,000</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	420,000,000	420,000,000	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>214,137,436,467</b>	<b>214,156,439,242</b>	<b>19,002,775</b>



**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

<b>TÀI SẢN TĂNG</b>		<b>19,002,775 đ</b>
<b>1. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng</b>		<b>19,002,775 đ</b>
Do Công ty chưa kê khai vào thu nhập chịu thuế TNCN đối với khoản chi tiền nghỉ mát cho cán bộ công nhân viên số tiền 345.000.000 đồng, chi tiền lì xì tết năm dần 24.400.000 đồng.		19,002,775 đ
<b>NGUỒN VỐN TĂNG</b>		<b>19,002,775 đ</b>
<b>1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>		<b>65.548.490 đ</b>
- Do chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).		25.482.131 đ
- Giải thích tại biểu thuế (Phụ lục số 01c/BBKT-DN).		40,066,359 đ
<b>2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này giảm</b>		<b>46.545.715 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.		25.482.131 đ
- Do Công ty chưa xuất hóa đơn GTGT đối với các khoản chi quà tặng cho cán bộ công nhân viên, khách hàng với tổng tiền hàng chưa có thuế GTGT là 239.383.018 đồng, theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.		21,063,584 đ

11/02/2015

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	304,919,205,950	304,919,205,950	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	304,919,205,950	304,919,205,950	-
4. Giá vốn hàng bán	11	272,832,146,089	272,832,146,089	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	32,087,059,861	32,087,059,861	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,228,869,538	5,228,869,538	-
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	6,060,002	6,060,002	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,531,279,937	9,531,279,937	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	27,778,589,460	27,778,589,460	-
11. Thu nhập khác	31	20,145,455	20,145,455	-
12. Chi phí khác	32	725,411,823	725,411,823	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(705,266,368)	(705,266,368)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	27,073,323,092	27,073,323,092	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,405,460,987	4,434,102,656	25.482.131
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	22,667,862,105	22,639,220,436	(25.482.131)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			



**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

<b>1. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>	<b>25.482.131 đ</b>
Do chi phí thay đổi.	25.482.131 đ
<b>2. Tổng lợi nhuận sau thuế giảm</b>	<b>25.482.131 đ</b>
Do kết quả kiểm toán thay đổi.	25.482.131 đ

## THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>438,418,377</b>	<b>503.966.867</b>	<b>65.548.490</b>
1. Thuế GTGT	-	21,063,584	21,063,584
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	405,460,987	430.943.118	25.482.131
5. Thuế thu nhập cá nhân	32,957,390	51,960,165	19,002,775
6. Thuế tài nguyên			
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>438,418,377</b>	<b>503.966.867</b>	<b>65.548.490</b>
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			

\* Nguyên nhân chênh lệch:

- |                                                                                                                                                                                                                                                    |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>                                                                                                                                                                                                    | <b>65.548.490 đ</b> |
| 1. <b>Thuế giá trị gia tăng tăng</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>21,063,584 đ</b> |
| Do Công ty chưa xuất hóa đơn GTGT chi phí mua quà tặng cho cán bộ công nhân viên và khách hàng, với tổng tiền hàng chưa có thuế là 239.383.018 đồng theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính. | 21,063,584 đ        |
| 2. <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>                                                                                                                                                                                                          | <b>25.482.131 đ</b> |



- Do đây là các khoản chi không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.	24.380.312 đ
- Do giảm khoản chi mua quà tặng cho khách hàng, số tiền 5.509.093 đồng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.	1,101,819 đ
<b>2. Thuế thu nhập cá nhân tăng</b>	<b>19,002,775 đ</b>
Do Công ty chưa kê khai vào thu nhập chịu thuế TNCN đối với khoản chi tiền nghỉ mát cho cán bộ công nhân viên số tiền 345.000.000 đồng, chi tiền lì xì tết nhân dân 24.400.000 đồng. a, Khoản 1, Điều 19 Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.	19,002,775 đ